CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Mẫu số B01-CTCK

Công ty cổ phần chứng khoán Alpha
Digitally signed by Công ty cổ phần chứng khoán Alpha
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=Công ty cổ phần chứng khoán Alpha, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102116349
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.19 09:24:21+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**582.720.849.459**	**582.810.142.361**
I. Tài sản tài chính	**110**		**580.862.199.388**	**582.254.797.246**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	14.193.010.606	13.315.881.839
1.1. Tiền	111.1		14.193.010.606	13.315.881.839
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	237.665.125.061	178.748.272.370
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	255.000.000.000	301.183.698.629
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	70.019.484.389	83.963.731.402
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4		
7. Các khoản phải thu	117		3.525.559.732	5.007.045.806
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1		
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	3.525.559.732	5.007.045.806
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8	379.731.300	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	284.700.000	241.500.000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	336.143.439	336.222.339
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(541.555.139)	(541.555.139)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**1.858.650.071**	**555.345.115**
1. Tạm ứng	131		30.000.000	67.523.920
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	1.152.645.132	345.369.878
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a	535.224.748	23.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		140.780.191	119.451.317
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**6.168.277.514**	**6.455.956.084**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**458.954.731**	**847.759.645**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	181.299.165	414.886.107
- Nguyên giá	222		4.532.458.732	4.532.458.732
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(4.351.159.567)	(4.117.572.625)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	277.655.566	432.873.538
- Nguyên giá	228		3.037.391.700	3.037.391.700
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(2.759.736.134)	(2.604.518.162)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**5.709.322.783**	**5.608.196.439**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.b	519.533.500	519.533.500
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b	704.788.243	1.027.711.273
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a	90.823.462	119.828.649
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	4.394.177.578	3.941.123.017
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**588.889.126.973**	**589.266.098.445**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**46.536.490.252**	**49.189.597.011**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**46.536.490.252**	**49.189.597.011**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	42.700.000.000	43.550.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		42.700.000.000	43.550.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	159.057.230	108.192.487
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a	297.569.452	35.817.898
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.7.40	476.750.000	544.250.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	1.239.450.068	2.372.777.246
11. Phải trả người lao động	323		1.322.925.112	2.312.881.638
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	179.108.460	135.129.736
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a	136.637.806	105.555.882
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.992.124	24.992.124
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.b		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**542.352.636.721**	**540.076.501.434**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**542.352.636.721**	**540.076.501.434**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		529.354.450.000	529.354.450.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		527.574.600.000	527.574.600.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		527.574.600.000	527.574.600.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1.779.850.000	1.779.850.000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		382.686.493	382.686.493
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		426.206.694	426.206.694
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	12.189.293.534	9.913.158.247
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		14.192.345.011	11.433.087.228
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.003.051.477)	(1.519.928.981)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**588.889.126.973**	**589.266.098.445**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	**002**			
3. Tài sản nhận thế chấp	**003**			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**	**4**		
5. Ngoại tệ các loại	**005**	**5**		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	**006**	**6**	**52.757.460**	**52.757.460**
7. Cổ phiếu quỹ	**007**	**7**		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	**008**	**8**	**50.000.000.000**	**50.826.000.000**
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	**009**	**9**		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	**010**			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	**011**	**10**		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	**012**	**11**	**189.500.000.000**	**129.344.330.000**
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	**013**			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**A.7.13**	**817.533.950.000**	**783.336.110.000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*727.624.000.000*	*727.066.940.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*2.251.000.000*	*2.281.000.000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*84.967.510.000*	*48.967.510.000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*2.691.440.000*	*5.020.660.000*
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**A.7.14**	**1.276.210.000**	**1.276.210.000**
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*1.276.210.000*	*1.276.210.000*
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**	**A.7.15**	**3.021.010.000**	**2.967.810.000**
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	**024.a**			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	**024.b**			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	**025**			
7. Tiền gửi của khách hàng	**026**	**A.7.25**	**46.404.355.825**	**40.279.864.315**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**027**		**46.404.355.825**	**40.279.864.315**
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**028**			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	**029**			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	**029.1**			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	**029.2**			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	**030**	**A.7.26**		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**A.7.39**	**46.404.355.825**	**40.279.864.315**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031.1**		**46.270.145.140**	**40.145.653.630**
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031.2**		**134.210.685**	**134.210.685**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	**032**			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**033**			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**034**			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**			

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đỗ Thu Hà	**Lê Thị Quý**	**Nguyễn Anh Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

CTCK: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA**

Địa chỉ: **Tầng 1,1A,2 số 389 Đê la Thành, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			**9.289.738.559**	**19.419.390.236**	**26.494.770.954**	**29.121.963.500**
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3.090.779.800	10.084.802.000	9.740.976.600	12.429.544.200
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		2.775.000.000	250.000.000	4.251.886.600	250.000.000
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		315.779.800	9.834.802.000	5.489.090.000	12.179.544.200
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		(99.674.731)	3.839.261.096	4.468.785.013	7.463.753.015
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		3.066.191.348	2.444.495.731	6.500.216.697	4.212.963.835
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.417.550.592	2.260.363.759	4.616.912.458	4.110.811.595
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		94.317.358	162.519.259	158.786.062	220.438.091
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		616.500.000	506.409.091	866.500.000	506.409.091
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	104.074.192	121.539.300	142.594.124	178.043.673
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**9.289.738.559**	**19.419.390.236**	**26.494.770.954**	**29.121.963.500**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4.634.809.897	4.550.000.000	6.255.013.697	4.550.000.000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		295.420.000		295.420.000	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		4.323.003.509	4.550.000.000	5.943.207.309	4.550.000.000
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		16.386.388		16.386.388	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	4.002.129.802	3.413.567.606	7.440.136.811	6.311.988.720
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	97.730.737	80.835.426	176.678.893	157.823.214
2.11. Chí phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1.020.390.390	1.075.727.997	2.020.397.836	1.844.284.023
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**9.755.060.826**	**9.120.131.029**	**15.892.227.237**	**12.864.095.957**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**B.7.46**				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		32.962.607	35.881.438	56.092.523	70.082.535
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**		**32.962.607**	**35.881.438**	**56.092.523**	**70.082.535**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		**B.7.48**				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		728.839.553	1.288.600.716	1.631.132.456	2.497.504.825
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	**60**		**728.839.553**	**1.288.600.716**	**1.631.132.456**	**2.497.504.825**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**	**B.7.49**				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.7.50**	**3.849.497.515**	**3.306.143.508**	**7.348.848.865**	**7.019.236.081**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**(5.010.696.728)**	**5.740.396.421**	**1.678.654.919**	**6.811.209.172**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	2.600.000.000		2.600.675.000	
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	1.027.500.000	1.901.386	1.027.500.000	1.901.386
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**1.572.500.000**	**(1.901.386)**	**1.573.175.000**	**(1.901.386)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**(3.438.196.728)**	**5.738.495.035**	**3.251.829.919**	**6.809.307.786**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		569.026.981	5.738.495.035	3.705.947.228	6.809.307.786
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4.007.223.709)		(454.117.309)	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**B.7.53**	**(601.967.995)**	**110.708.049**	**855.865.983**	**110.708.049**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		319.305.396	110.708.049	946.689.445	110.708.049
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(921.273.391)		(90.823.462)	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(2.836.228.733)**	**5.627.786.986**	**2.395.963.936**	**6.698.599.737**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(2.836.228.733)	5.627.786.986	2.395.963.936	6.698.599.737
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**(2.836.228.733)**	**5.627.786.986**	**2.395.963.936**	**6.698.599.737**
12.2. Lãi/(lỗ) chệnh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		(2.836.228.733)	5.627.786.986	2.395.963.936	6.698.599.737
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-53,76	106,67	45,41	126,97
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thu Hà	Lê Thị Quý	Nguyễn Anh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(979.446.170.750)	(78.136.800.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		970.215.365.979	50.250.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(217.634.352)	
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		458.816.598	315.094.544
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(985.232.162)	(28.999.318)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(57.541.592.905)	(1.261.587.783)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(10.049.447.862)	(3.879.695.063)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(4.458.766.105)	(1.308.972.382)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		439.453.141.286	27.327.679.849
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(362.630.238.950)	(27.418.008.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(5.201.759.223)**	**(34.141.288.228)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			(89.006.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		2.600.000.000	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		4.328.887.990	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6.928.887.990**	**(89.006.400)**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3.Tiền vay gốc	33		300.600.000.000	45.303.853.094
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		300.600.000.000	45.303.853.094
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(301.450.000.000)	(29.204.555.739)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(301.450.000.000)	(29.204.555.739)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(850.000.000)**	**16.099.297.355**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**877.128.767**	**(18.130.997.273)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.315.881.839**	**19.506.956.740**
Tiền	61		13.315.881.839	19.506.956.740
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**14.193.010.606**	**1.375.959.467**
Tiền	71		14.193.010.606	1.375.959.467

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.754.669.159.927	1.418.672.095.145
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.748.367.989.524)	(1.445.502.039.216)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(176.678.893)	(81.403.608)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**6.124.491.510**	**(26.911.347.679)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**40.279.864.315**	**71.307.075.819**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		40.279.864.315	71.307.075.819
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		40.279.864.315	71.307.075.819
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**46.404.355.825**	**44.395.728.140**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		46.404.355.825	44.395.728.140
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		46.404.355.825	44.395.728.140

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thu Hà	**Lê Thị Quý**	**Nguyễn Anh Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha

Địa chỉ: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê la Thành, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2024		Năm 2025			
		01/04/2024	01/04/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2024	30/06/2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**533.280.537.325**	**545.308.694.103**	**5.627.786.986**		**249.721.585**	**3.205.778.985**	**538.908.324.311**	**542.352.636.721**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		529.354.450.000	529.354.450.000					529.354.450.000	529.354.450.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		527.574.600.000	527.574.600.000					527.574.600.000	527.574.600.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1.779.850.000	1.779.850.000					1.779.850.000	1.779.850.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		382.686.493	382.686.493					382.686.493	382.686.493
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		426.206.694	426.206.694					426.206.694	426.206.694
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	3.117.194.138	15.145.350.916	5.627.786.986		249.721.585	3.205.778.985	8.744.981.124	12.189.293.534
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.813.066.325	13.942.623.426			249.721.585		2.156.051.311	14.192.345.011
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.304.127.813	1.202.727.490				3.205.778.985	6.588.929.813	(2.003.051.495)
Tổng cộng		**533.280.537.325**	**545.308.694.103**	**5.627.786.986**		**249.721.585**	**3.205.778.985**	**538.908.324.311**	**542.352.636.721**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thu Hà	Lê Thị Quý	Nguyễn Anh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103015116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 29 tháng 12 năm 2023 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0102116349. Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số CTCK: Số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2016. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" số 102/GPĐC/-UBCK ngày 18/12/2023, theo đó ông Nguyễn Anh Trung là người Đại diện Pháp luật của Công ty.
Trụ sở chính: Tầng 1, 1A, 2, số 389 Đê La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 527.574.600.000 VNĐ (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi bảy tỷ, năm trăm bảy mươi tư triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn/.)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán: Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT - BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có)

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.
CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);

b. Các tài sản tài chính phi tái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro ,cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toán bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở' hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.

- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.

- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu

- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo các tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ- phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán dược theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) tính đến ngày trích lập dự phòng

+ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chứng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chứng (Upcom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định về trích lập dự phòng các khoản đầu tư khác quy định tại khoản 2 điều 5 Thông tư 48/2019/TT - BTC ngày 08/8/2019

+ Trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này;

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định là giá trị lớn nhất trong các giá trị như sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế

- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.
Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí LỖ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.
Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại tù' 12 tháng trờ lên được phân loại là tài sản dài hạn.
Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sàn tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giàm chi phí.
Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Điều khoản:

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bàng tiền thì chì được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sàn này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK

Dự phòng giảm giá tài sàn nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sân nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sàn thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

Điều kiện:

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sàn đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt
- Công cụ thị trường tiền tệ
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.
Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.
Phần mềm vi tính
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền vói quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhung không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua - bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chi là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đon vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận kỹ quỹ, kỹ cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian, cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính. Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4,9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương…

- CTCK đã đòi nhiều lần nhung vẫn chưa thu được

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhung khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sàn tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sàn tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.
Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.
Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK.
Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sờ hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-l);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1.Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước

4.10.5.2.Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân" và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.
Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích truớc cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;

- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.
Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ' các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dựu phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viêc về chia cổ tức, căn cứ vào tất cà các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).
Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL,HTM,AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn

- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính.

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chinh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tâng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh tù' đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hường quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cà các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tủ' của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hàng, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cáp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên
quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sàn, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);
Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Sổ nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nọ- đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác"
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác: Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tính hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.
CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:
a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.
b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.
Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quán lý tiền gùi của tùng nhà đầu tư.
Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) cuà tùng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của tùng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi 10 tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị truờng và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.
Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với tùng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tông Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6. Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu
Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	- Tiền mặt tại quỹ	2.669.552.067	174.048.305
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	11.523.458.539	13.141.833.534
	+ Tiền gửi tại Ngân hàng	*11.523.458.539*	*13.141.833.534*
	- Các khoản tương đương tiền		
	- Tiền đang chuyển		
	- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
	Cộng	**14.193.010.606**	**13.315.881.839**

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP/TP	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP/TP
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	1.982.600	73.073.380.000
- Trái phiếu	821.000	181.931.940.000
- Chứng khoán khác	900	927.301.301.500
Tổng Cộng	**2.804.500**	**1.182.306.621.500**
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	82.563.551	1.621.909.599.300
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng Cộng	**82.563.551**	**1.621.909.599.300**

7.3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết				
- Cổ phiếu niêm yết			784.700.000	405.813.800
- Cổ phiếu chưa niêm yết			39.844.330.000	39.844.330.000
- Trái phiếu chính phủ	50.259.000.000	50.259.000.000	50.259.000.000	50.259.000.000
- Trái phiếu	140.000.000.000	140.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Chứng chỉ quỹ	49.500.000.000	47.406.125.061	49.500.000.000	48.239.128.570
Tổng Cộng	**239.759.000.000**	**237.665.125.061**	**180.388.030.000**	**178.748.272.370**

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	255.000.000.000	301.183.698.629
Tổng Cộng	**255.000.000.000**	**301.183.698.629**

7.3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Ứng trước tiền bán chứng khoán	14.351.582.523	14.351.582.523	8.680.495.320	8.680.495.320
- Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	55.667.901.866	55.667.901.866	75.283.236.082	75.283.236.082
Tổng Cộng	**70.019.484.389**	**70.019.484.389**	**83.963.731.402**	**83.963.731.402**

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Các loại TSTC	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**	**239.759.000.000**	**237.665.125.061**		**2.093.874.939**	**237.665.125.061**	**180.388.030.000**	**179.552.511.413**		**1.183.125.243**	**178.748.272.370**
1	***Cổ phiếu niêm yết***						***784.700.000***	***405.813.800***		***378.886.200***	***405.813.800***
1,1	TST						784.700.000	405.813.800		378.886.200	405.813.800
2	**Trái phiếu chính phủ**	**50.259.000.000**	**50.259.000.000**			**50.259.000.000**	**50.259.000.000**	**50.259.000.000**			**50.259.000.000**
	TD2434023	50.259.000.000	**50.259.000.000**			50.259.000.000	50.259.000.000	50.259.000.000			50.259.000.000
3	**Cổ phiếu chưa niêm yết**						**39.844.330.000**	**39.844.330.000**			**39.844.330.000**
	PHA						31.344.330.000	31.344.330.000			31.344.330.000
	HMB						8.500.000.000	8.500.000.000			8.500.000.000
4	**Trái phiếu**	**140.000.000.000**	**140.000.000.000**			***140.000.000.000***	***40.000.000.000***	***40.000.000.000***			***40.000.000.000***
4,1	*BIDLH2330030*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*			*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*			*40.000.000.000*
4,2	*CTG12504*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*			*100.000.000.000*					
5	***Chứng chỉ quỹ***	**49.500.000.000**	**47.406.125.061**		***2.093.874.939***	***47.406.125.061***	***49.500.000.000***	***49.043.367.613***		***804.239.043***	***48.239.128.570***
5,1	*Quỹ đầu tư tăng trưởng Pacific Bridge*	49.500.000.000	47.406.125.061		2.093.874.939	47.406.125.061	49.500.000.000	49.043.367.613		804.239.043	48.239.128.570
II	**AFS**										
	Cộng	**239.759.000.000**	**237.665.125.061**		**2.093.874.939**	**237.665.125.061**	**180.388.030.000**	**179.552.511.413**		**1.183.125.243**	**178.748.272.370**

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu năm
7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp		
7.5. Các khoản phải thu		
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	**3.525.559.732**	**5.007.045.806**
- Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	**3.525.559.732**	**5.007.045.806**
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin		
Cộng		
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**284.700.000**	**241.500.000**
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	**284.700.000**	**241.500.000**
+ Tổng CTY Xây dựng công trình Giao thông-CTCP	170.000.000	170.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư QP Xanh	60.000.000	
+ Công ty Cổ phần Cơ giới và xây dựng Thăng Long	6.000.000	6.000.000
+ Công ty Cổ phần Vàng châu á	16.500.000	16.500.000
+ Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000
+ Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000
+ Công ty Cổ phần in Tài chính	13.200.000	
+ Công ty CP đầu tư kinh doanh bất động sản Hà An		30.000.000
- Phải thu lưu ký nhà đầu tư		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán		
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
7.5.7. Phải thu khác	**336.143.439**	**336.222.339**
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		
7.5.8. Trả trước cho người bán	-	-
Trong đó:		

7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối năm			
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
I	**Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính**					
	-Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476			**95.936.476**
	-Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663			**238.918.663**
	-Lê Như Hùng	1.200.000	1.200.000			**1.200.000**
	-Công ty CP Vàng Châu Á	16.500.000	16.500.000			**16.500.000**
	-Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000			**15.000.000**
	-Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	4.000.000	4.000.000			**4.000.000**
	-Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông	170.000.000	170.000.000			**170.000.000**
2	**Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức**					
3	**Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn**					
4	**Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi**					
	Tổng cộng	**541.555.139**	**541.555.139**			**541.555.139**

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu năm
7.8. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.152.645.132	345.369.878
b. Chi phí trả trước dài hạn	704.788.243	1.027.711.273
Cộng	**1.857.433.375**	**1.373.081.151**
7.9.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.344.425.594	2.126.791.242
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.929.751.984	1.694.331.775
Cộng	**4.394.177.578**	**3.941.123.017**

7.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		**4.399.748.732**			**132.710.000**	**4.532.458.732**
- Mua trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		**4.399.748.732**			**132.710.000**	**4.532.458.732**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		**3.984.862.625**			**132.710.000**	**4.117.572.625**
- Khấu hao trong năm		**233.586.942**				**233.586.942**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		**4.218.449.567**			**132.710.000**	**4.351.159.567**
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu năm		**414.886.107**				**414.886.107**
- Tại ngày cuối năm		**181.299.165**				**181.299.165**
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					**3.037.391.700**		**3.037.391.700**
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					**3.037.391.700**		**3.037.391.700**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ					**2.604.518.162**		**2.604.518.162**
- Khấu hao trong năm					**155.217.972**		**155.217.972**
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					**2.759.736.134**		**2.759.736.134**
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm					**432.873.538**		**432.873.538**
- Tại ngày cuối năm					**277.655.566**		**277.655.566**
Đánh giá theo giá trị hợp lý							

Tài sản tài chính		
7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50.000.000.000	50.826.000.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Tổng Cộng	**50.000.000.000**	**50.826.000.000**

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	727.624.000.000	727.066.940.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.251.000.000	2.281.000.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	84.967.510.000	48.967.510.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.691.440.000	5.020.660.000
Tổng Cộng	**817.533.950.000**	**783.336.110.000**

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1. Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	1.276.210.000	1.276.210.000
2. Đã lưu ký tại VSD và chưa GD hạn chế chuyển nhượng		
Tổng Cộng	**1.276.210.000**	**1.276.210.000**

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	3.021.010.000	2.967.810.000
Tổng Cộng	**3.021.010.000**	**2.967.810.000**

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	46.404.355.825	40.279.864.315
Tổng Cộng	**46.404.355.825**	**40.279.864.315**

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	133.662.124	83.862.186
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	25.395.106	24.330.301
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Tổng Cộng	**159.057.230**	**108.192.487**

7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	946.689.445	2.093.981.548
- Thuế GTGT		
- Thuế Thu nhập cá nhân	292.760.623	278.795.698
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng Cộng	**1.239.450.068**	**2.372.777.246**

7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
7.32. Chi phí phải trả	**179.108.460**	**135.129.736**
Chi phí quản lý CTCK	179.108.460	135.129.736
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả		
7.34. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**297.569.452**	**35.817.897**
+ Công ty TNHH hệ thống thông tin NH Tài chính FPT	24.000.000	24.000.000
+ Công ty TNHH Bất động sản HALO	19.040.832	
+ Công ty CP tư vấn và xây dựng TH'HOME	11.817.897	11.817.897
+ Công ty TNHH TM và chuyển phát Minh Tân	1.415.880	
+ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THÔNG MINH SMARTPLUS	48.673.000	
+ Công Ty TNHH TMDV PTSX Bánh Mứt Đông Phương	4.179.399	
+ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HÀ NỘI	5.760.000	
+ CTY CP Hạ tầng viễn thông CMC	182.682.444	
+ Công nợ khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
7.35. Phải trả, phải nộp khác		
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	**136.637.806**	**105.555.882**

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
7.39. Phải trả Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	46.270.145.140	40.145.653.630
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	134.210.685	134.210.685
Tổng cộng	***46.404.355.825***	**40.279.864.315**

7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	476.750.000	544.250.000
Tổng cộng	**476.750.000**	**544.250.000**

7.43. Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	14.192.345.011	11.433.087.228
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.003.051.477)	(1.519.928.981)
Tổng cộng	**12.189.293.534**	**9.913.158.247**

*** THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Cổ phiếu đang lưu hành		
Chi tiết theo		
. Loại < =năm;		
. Loại > hơn 1 năm.	52.757.460	52.757.460
Cộng	**52.757.460**	**52.757.460**
8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		
Chi tiết theo		
. Loại < =năm;		82.600
. Loại > hơn 1 năm.	500.000	500.000
Cộng	**500.000**	**582.600**
12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của công ty CK		
Chi tiết theo		
. Loại < =năm;	4.950.000	8.934.433
. Loại > hơn 1 năm.	1.040	1.040
Cộng	**4.951.040**	**8.935.473**
14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	46.404.355.825	40.279.864.315
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	**46.404.355.825**	**40.279.864.315**

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
	- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.090.779.800	9.740.976.600	10.084.802.000	12.429.544.200
	- Lãi từ tài sản tài chính HTM	(99.674.731)	4.468.785.013	3.839.261.096	7.463.753.015
	- Lãi từ tài khoản cho vay	3.066.191.348	6.500.216.697	2.444.495.731	4.212.963.835
	Cộng	**6.057.296.417**	**20.709.978.310**	**16.368.558.827**	**24.106.261.050**

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	104.074.192	142.594.124	121.539.300	178.043.673
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
	Cộng	**104.074.192**	**142.594.124**	**121.539.300**	**178.043.673**

7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	32.962.607	56.092.523	35.881.438	70.082.535
	Cộng	**32.962.607**	**56.092.523**	**35.881.438**	**70.082.535**

7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	4.634.809.897	6.255.013.697	4.550.000.000	4.550.000.000
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.002.129.802	7.440.136.811	3.413.567.606	6.311.988.720
3	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	97.730.737	176.678.893	80.835.426	157.823.214
6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.020.390.390	2.020.397.836	1.075.727.997	1.844.284.023
7	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
8	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
9	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
10	Chi phí dịch vụ khác				
11	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	**9.755.060.826**	**15.892.227.237**	**9.120.131.029**	**12.864.095.957**

7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	2.510.725.748	4.912.921.639	2.209.284.497	4.392.010.680
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	228.339.800	456.879.650	224.801.650	462.422.700
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng	7.941.834	11.897.713	11.407.532	20.540.379
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	35.624.229	66.304.641	203.218.676	425.010.199
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	38.608.986	77.217.972	41.638.530	83.277.060
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí		7.000.000	11.000.000	17.000.000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			(27.500.000)	(27.500.000)
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.574.089	1.136.746.666	541.416.057	1.150.280.381
10	Chi phí khác	417.682.829	679.880.584	90.876.566	496.194.682
	Tổng	**3.849.497.515**	**7.348.848.865**	**3.306.143.508**	**7.019.236.081**

7.53. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(3.438.196.728)**	**5.738.495.035**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**5.034.723.709**	**(5.282.708.748)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	**5.350.503.509**	**4.552.093.252**
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.323.003.509	4.550.000.000
Chi phí không được trừ	1.027.500.000	2.093.252
- Các khoản điều chỉnh giảm	**315.779.800**	**9.834.802.000**
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	315.779.800	9.834.802.000
Chuyển lỗ		
Tổng lợi nhuận tính thuế	**1.596.526.981**	**455.786.287**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**319.305.396**	91.157.257
(TÀI SẢN)/CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	**4.007.223.709**	
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	**801.444.742**	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	**801.444.742**	

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Bà Lưu Hồng Huệ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập từ ngày 24/04/2024 đến 18/04/2025
3	Bà Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT từ ngày 24/04/2024 đến 18/04/2025
4	Ông Nguyễn Anh Trung	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
5	Ông Lê Văn Cường	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Hà Thái Sơn	Trưởng ban kiểm soát đến ngày 18/04/2025
7	Ông Nguyễn Như Nam	Trưởng ban kiểm soát từ ngày 18/04/2025 đến 03/06/2025
8	Bà Đào Thị Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát
9	Bà Nguyễn Thị Hương Trà	Thành viên ban kiểm soát từ ngày 18/04/2025

Loại

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và ban Tổng Giám đốc

STT	Bên liên quan	Năm nay	
		Kỳ này	Lũy kế đến
1	Bà Lưu Hồng Huệ	108.390.000	228.180.000
2	Ông Nguyễn Tuấn Anh		
3	Bà Nhữ Thị Kim Chung		
4	Ông Nguyễn Anh Trung	317.190.000	719.380.000
5	Ông Lê Văn Cường	131.190.000	285.380.000
6	Ông Hà Thái Sơn		
7	Ông Nguyễn Như Nam	4.000.000	4.000.000
8	Bà Đào Thị Thanh Huyền	98.235.455	220.825.455
9	Bà Nguyễn Thị Hương Trà	3.000.000	3.000.000
	Tổng	**662.005.455**	**1.460.765.455**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thu Hà	Lê Thị Quý	Nguyễn Anh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA